

LỊCH BÁO GIẢNG TUẦN 1

(Từ 24/8/2015 – 28/8/2015)

THỨ	NGÀY	TIẾT	TÊN BÀI DẠY
2	24/8/2015	4	Ôn tập các số đến 100
3	25/8/2015	3	Ôn tập các số đến 100 (tiếp theo)
4	26/8/2015	1	Số hạng – Tổng
5	27/8/2015	1	Luyện tập
	Chiều	1	Đề xi mét

ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết đếm, đọc, viết các số đến 100. Thứ tự của các số.
- Nhận biết được các số có một chữ số, các số có hai chữ số; số lớn nhất; số bé nhất có một chữ số; số lớn nhất, số bé nhất có hai chữ số; số liền trước, số liền sau.
- Bài tập cần làm 1, 2, 3

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán an toàn.

II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: Hát

2. Kiểm tra: Đồ dùng học tập

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Ôn tập các số đến 100.

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Thực hành</p> <p>Bài 1: Gọi HS đọc yêu cầu GV hướng dẫn HS nêu</p> <p>Bài 2: Gọi HS đọc yêu cầu -Bảng phụ: Vẽ sẵn 1 bảng cái ô vuông -Hướng dẫn HS viết tiếp các số có 2 chữ số.</p>	<p>Bài 1: HS đọc yêu cầu. HS điền lần lượt theo thứ tự :3,4,5,6,7,8,9. Số 0 là số bé nhất có 1 chữ số. Số 9 là số lớn nhất có 1 chữ số. Bài 2:HS đọc yêu cầu bài toán.. HS điền đầy đủ các số còn thiếu theo thứ tự.</p>

Bài 3: Gọi HS đọc yêu cầu
GV nhắc lại cho HS số liền trước, số liền sau.

33	34	35
----	----	----

- Liền trước của 34 là 33.
- Liền sau của 34 là 35.

Số bé nhất có 2 chữ số là 10
Số lớn nhất có 2 chữ số là 99.
Bài 3: HS đọc yêu cầu, làm bài.
Số liền trước của 39 là 40.
Số liền trước của 90 là 89.
Số liền trước của 99 là 98
Số liền sau của 99 là 100

4. Củng cố - dặn dò

- Trò chơi: “Nêu nhanh số liền sau, số liền trước của 1 số cho trước”. GV nêu 1 số rồi chỉ vào 1 HS nêu ngay số liền sau rồi cho 1 HS kế tiếp nêu số liền trước hoặc ngược lại.

- Xem lại bài, chuẩn bị: Ôn tập các số đến 100 (tiếp theo).

5. Nhận xét tiết học.

ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 (TIẾP THEO)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết viết số có hai chữ số thành tổng của số chục và số đơn vị, thứ tự của các số.
- Biết đọc, viết, so sánh các số trong phạm vi 100.
- HSKG làm thêm BT 2

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

Kẻ, viết sẵn bảng (như bài 1 SGK), SGK Toán 2.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: Hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS đọc:

- + Từ 10 đến 30.
- + Từ 88 đến 100.

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Ôn tập các số đến 100 (tiếp theo)

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
* Hướng dẫn làm bài tập	
Bài 1: GV hướng dẫn HS làm theo mẫu.	Bài 1: HS đọc yêu cầu, làm bài 36: Ba mươi sáu $36 = 30 + 6$ 71: Bảy mươi mốt $71 = 70 + 1$
GV chữa bài cho HS.	94: Chín mươi tư $94 = 90 + 4$
Bài 2: Gọi HS khá giỏi làm	Bài 2: HS đọc yêu cầu, HS khá, giỏi làm. $98 = 90 + 8$ $61 = 60 + 1$ $88 = 80 + 8$ $74 = 70 + 4$ $47 = 40 + 7$ $55 = 50 + 5$
Bài 3: Nêu cách thực hiện	Bài 3: đọc yêu cầu.
Khi sửa bài GV yêu cầu HS giải thích vì sao đặt dấu >, < hoặc = vào chỗ chấm.	$34 < 38$ $80 + 6 > 85$ $72 > 70$ $40 + 4 = 44$ $27 < 72$ $68 = 68$
Bài 4: Hướng dẫn cách làm.	Bài 4: Đọc yêu cầu. lắng nghe hướng dẫn, làm bài.
GV chữa bài cho HS.	a/ 28,33,45,54 b/ 54,45,33,28
Bài 5: Nêu cách làm, gọi HS làm.	Bài 5: HS làm, nhận xét
GV chữa bài cho HS.	Điền lần lượt: 67,76,84, 93,98.

4. Củng cố - dặn dò :

- Trò chơi: Ai nhanh hơn
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Số hạng – tổng.

5. Nhận xét tiết học.

SỐ HẠNG – TỔNG

I. MỤC TIÊU

- Biết số hạng; tổng
- Biết thực hiện phép cộng các số có hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán có lời văn bằng một phép cộng.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng Số hạng – Tổng .
- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC* Giáo viên: Bảng phụ ghi số hạng, tổng như SGK, SK Toán2.

* Học sinh: SGK, VBT

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: Hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS đọc, viết các số 99, 62, 73, 100.

GV nhận xét, đánh giá

3. Bài mới: Giới thiệu bài: Số hạng- tổng

4. Nhận xét - dặn dò:

- Nhắc tên gọi thành phần và kết quả của phép cộng.

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giới thiệu số hạng và tổng</p> <p>- Ghi bảng phép cộng</p> $35 + 24 = 59$ <p>35 gọi là số hạng 24 gọi là số hạng 59 gọi là tổng.</p> <p>- Yêu cầu HS đọc tính cộng theo cột dọc Nêu tên các số trong phép cộng theo cột dọc Trong phép cộng $35 + 24$ cũng là tổng</p> <p>c/ Hướng dẫn HS thực hành</p> <p>Bài 1: HS đọc yêu cầu - Muốn tìm tổng ta phải làm như thế nào? Cho HS làm, GV chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 2: GV hướng dẫn HS đặt phép tính thẳng cột. - Số hạng thứ 1 ta để trên, số hạng thứ 2 ta để dưới. Sau đó cộng lại theo cột (viết từng chữ số thẳng cột)</p> <p>Bài 3: Hướng dẫn HS tóm tắt Để tìm số xe đạp ngày hôm đó bán được ta làm như thế nào?</p> <p style="text-align: center;">Tóm tắt</p> <p>Buổi sáng bán: 12 xe đạp Buổi chiều bán: 20 xe đạp Hai buổi bán: xe đạp? GV chấm vở và chữa bài cho HS.</p>	<p>HS đọc phép cộng</p> $35 + 24 = 59$ <p>Đọc CN-ĐT</p> <p style="text-align: center;">+</p> <p>35 --> số hạng <u>24</u> --> số hạng 59 --> tổng</p> <p>Bài 1: HS đọc yêu cầu. HS nêu HS làm bài tính tổng lần lượt là</p> $\begin{array}{r} 6 \quad 53 \quad 30 \quad 9 \\ + \quad + \quad + \\ \hline 22 \quad 28 \quad 20 \\ \hline 75 \quad 58 \quad 29 \end{array}$ <p>Bài 2: HS đọc yêu cầu và làm bài.</p> <p>Bài 3: HS đọc đề toán, trả lời câu hỏi của GV. Làm vào vở.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số xe đạp 2 buổi cửa hàng bán được là:</p> $12 + 20 = 32 \text{ (xe đạp)}$ <p style="text-align: center;">Đáp số: 32 xe đạp</p>

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cộng nhẩm số tròn chục có hai chữ số.
- Biết tên gọi thành phần và kết quả của phép cộng.
- Biết thực hiện phép cộng các số có hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng
- HS khá, giỏi làm được các BT: bài 2 cột 1, 3, bài 3 b, bài 5.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: SGK Toán 2.

Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: Hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS nêu lại các thành phần của phép cộng. GV nhận xét, đánh giá điểm.

3. Bài mới

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: Nêu cách thực hiện Nêu tên các thành phần trong phép cộng Cho HS làm, GV chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 2: Hướng dẫn làm bài - Cộng nhẩm từ trái sang phải</p> <p>- Các cột còn lại gọi HS khá, giỏi làm.</p> <p>Bài 3: Nêu yêu cầu và cách thực hiện Cho HS làm bảng con.</p> <p>Bài 4: Gọi HS nêu yêu cầu, HS làm, nhận xét. GV hướng dẫn HS làm tóm tắt.</p> <p style="text-align: center;">Tóm tắt</p> <p>Có :25 học sinh trai Và :32 học sinh gái Có tất cả: ...học sinh? GV chấm và chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 5: Gọi HS đọc yêu cầu, Cho HS khá, giỏi làm, GV nhận xét, tuyên dương</p>	<p>Bài 1: Đọc yêu cầu, HS làm bài.</p> $\begin{array}{r} 34 \\ + 42 \\ \hline 76 \end{array} \quad \begin{array}{r} 53 \\ + 26 \\ \hline 79 \end{array} \quad \begin{array}{r} 29 \\ + 40 \\ \hline 69 \end{array} \quad \begin{array}{r} 62 \\ + 5 \\ \hline 67 \end{array}$ <p>Bài 2: Đọc yêu cầu, làm bài</p> $40 + 10 + 10 = 60$ $40 + 20 = 60$ <p>Bài 3: HS làm bài, sửa bài</p> $\begin{array}{r} 43 \\ + 25 \\ \hline 68 \end{array} \quad \begin{array}{r} 20 \\ + 68 \\ \hline 88 \end{array} \quad \begin{array}{r} 5 \\ + 21 \\ \hline 26 \end{array}$ <p>Bài 4: làm vào vở. Bài giải Số học sinh trong thư viện có tất cả là:</p> $25 + 32 = 57 \text{ (học sinh)}$ <p>Đáp số: 57 học sinh</p> <p>Bài 5: HS khá, giỏi làm.</p> $\begin{array}{r} 32 \\ + 45 \\ \hline 77 \end{array} \quad \begin{array}{r} 36 \\ + 21 \\ \hline 57 \end{array} \quad \begin{array}{r} 58 \\ + 20 \\ \hline 78 \end{array} \quad \begin{array}{r} 55 \\ + 31 \\ \hline 86 \end{array}$

4. Củng cố - dặn dò:

-Xem lại bài, Chuẩn bị bài: Đêximet

5. Nhận xét tiết học:.

ĐỀ XI MÉT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết đề- xi- mét là một đơn vị đo độ dài; tên gọi, kí hiệu của nó; biết quan hệ giữa dm và cm, ghi nhớ 1dm = 10 cm

- Nhận biết được độ lớn của đơn vị đo dm; so sánh độ dài đoạn thẳng trong trường hợp đơn giản; thực hiện phép cộng, trừ các số đo độ dài có đơn vị đo là đề- xi- mét.

- Bước đầu tập đo và ước lượng các độ dài theo đơn vị đề - xi –met.

- HS khá, giỏi làm được các BT:bài 3.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng có đơn vị dm.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

Một băng giấy có chiều dài 10 cm, SGK Toán 2.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS đặt tính và tính:

22+13, 15+22.

GV nhận xét, đánh giá điểm

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Đêximét

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giới thiệu đơn vị đo độ dài Đêximét</p> <p>Phát băng giấy cho HS yêu cầu HS đo độ dài và ghi số đo lên giấy.</p> <p>- Giới thiệu “10 xăngtimét còn gọi là 1 đêximét”</p> <p>- Đêximét viết tắt là dm</p> <p>-Trên tay các em đã có băng giấy dài 10 cm. Nêu lại số đo của băng giấy theo đơn vị đo là đêximét</p> <p>-Yêu cầu HS ghi số đo vừa đọc lên băng giấy .</p> <p>Yêu cầu HS đọc kết quả rồi ghi bảng:</p> $10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$ <p>-1 dm bằng mấy cm?</p> <p>Yêu cầu HS chỉ ra trên thước thẳng đoạn có độ dài 1 dm.</p> <p>* Hướng dẫn học sinh làm bài tập</p> <p>Bài 1: Điền “ngắn hơn” hoặc “dài hơn” vào chỗ chấm.GV hướng dẫn HS so sánh các đoạn thẳng theo yêu cầu của bài.</p> <p>Câu a/ so sánh đoạn AB, CD với đoạn 1 dm.</p> <p>Câu b/ so sánh với đoạn trực tiếp là AB và CD</p>	<p>HS nêu cách đo, thực hành đo.</p> <p>- 1 vài HS đọc lại</p> <p>- 1 và HS đọc: Băng giấy dài 1 đêximét</p> <p>- HS ghi: $10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$</p> <p>HS nêu</p> <p>HS thực hiện</p> <p>Bài 1:HS đọc yêu cầu bài toán.</p> <p>Độ dài đoạn thẳng AB <u>lớn hơn</u> 1dm.</p> <p>Độ dài đoạn thẳng CD <u>bé hơn</u> 1dm.</p> <p>Đoạn thẳng AB <u>dài hơn</u> đoạn thẳng CD</p> <p>Đoạn thẳng CD <u>ngắn hơn</u> đoạn thẳng AB.</p>

Bài 2: Tính (theo mẫu)

- Không được viết thiếu tên đơn vị ở kết quả.

GV chữa bài cho HS.

Bài 3: Gọi HS khá, giỏi làm.

Không thực hiện phép đo hãy ước lượng độ dài rồi ghi số thích hợp vào chỗ chấm.

Không được dùng thước đo, chỉ ước lượng với 1 dm để đoán ra rồi ghi vào chỗ chấm.

Bài 2: HS đọc yêu cầu.

$$8 \text{ dm} + 2 \text{ dm} = 10 \text{ dm}$$

$$3 \text{ dm} + 2 \text{ dm} = 5 \text{ dm}$$

$$9 \text{ dm} + 10 \text{ dm} = 19 \text{ dm}$$

$$10 \text{ dm} - 9 \text{ dm} = 1 \text{ dm}$$

Bài 3: HS khá giỏi làm

AB: 9 cm

CD : 12 cm.

4. Nhận xét - dặn dò :

- Hỏi 2dm ... cm ?

- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập

5. Nhận xét tinh thần học tập của học sinh.

LỊCH BÁO GIẢNG TUẦN 2

(Từ 31/8/2015 – 4/9/2015)

THỨ	NGÀY	TIẾT	TÊN BÀI DẠY
2	31/8/2015	4	Luyện tập
3	1/9/2015	3	Số bị trừ – Số trừ – Hiệu
4	2/9/2015	1	Luyện tập
5	3/9/2015	1	Luyện tập chung
	CHIỀU	1	Luyện tập chung

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết quan hệ giữa dm và cm để viết số đo có đơn vị là cm thành dm và ngược lại trong trường hợp đơn giản.
- Nhận biết được độ dài dm trên thước thẳng.
- Biết ước lượng độ dài trong trường hợp đơn giản.
- Vẽ được đoạn thẳng có độ dài 1dm
- HS khá, giỏi làm được các BT: bài 3 cột 3.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

Mỗi nhóm HS có thước thẳng có các vạch chia thành từng cm và từng chục cm.
SGK Toán 2.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS đổi đơn vị:

$$10 \text{ cm} = \dots \text{dm}$$

$$1 \text{ dm} = \dots \text{cm}$$

GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài : Luyện tập.

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
* Hướng dẫn làm bài tập Bài 1: Gọi HS đọc yêu cầu, HS làm ,nhận xét	Bài 1: HS đọc yêu cầu, làm bài 10 cm = 1 dm

<p>GV chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 2: Gọi HS đọc yêu cầu. Yêu cầu HS tìm trên thước vạch chỉ 2 dm và dùng phấn đánh dấu. Hướng dẫn HS 2dm chính là 20cm. Cho HS đọc CN-ĐT</p> <p>Bài 3: HSKG Làm luôn (cột 3) GV hướng dẫn HS làm bài, nếu cần thiết có thể cho HS sử dụng các vạch trên thước thẳng để nhận biết số thích hợp ở mỗi chỗ chấm rồi ghi kết quả vào vở. GV cho HS làm và chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 4: Gọi HS đọc yêu cầu bài toán. - Hướng dẫn: Muốn điền đúng, HS phải ước lượng số đo của các vật, của người được đưa ra. Chẳng hạn bút chì dài 16..., muốn điền đúng hãy so sánh độ dài của bút với 1 dm và thấy bút chì dài 16 cm, không phải 16 dm. - GV gọi HS làm và chữa bài.</p>	<p style="text-align: center;">$1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}$</p> <p style="text-align: center;">A $\overline{\hspace{1.5cm}}$ B 1 dm</p> <p>Bài 2: HS đọc yêu cầu của GV. $2 \text{ dm} = 20 \text{ cm}$ Đọc CN-ĐT</p> <p>Bài 3: HS đọc yêu cầu bài toán. $1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}$ $2 \text{ dm} = 20 \text{ cm}$ $3 \text{ dm} = 30 \text{ cm}$ $5 \text{ dm} = 50 \text{ cm}$ $30 \text{ cm} = 3 \text{ dm}$ $60 \text{ cm} = 6 \text{ dm}$</p> <p>Bài 4: Độ dài cái bút chì là 16 cm Độ dài một gang tay của mẹ là 2 dm. Độ dài một bước chân của Khoa là 30 cm. Bé Phương cao 12 dm.</p>
--	--

4. Củng cố – dặn dò:

- Xem lại bài, Chuẩn bị bài: Số bị trừ – Số trừ – Hiệu.

5. Nhận xét tiết học.

SỐ BỊ TRỪ - SỐ TRỪ - HIỆU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết số bị trừ, số trừ, hiệu
- Biết thực hiện phép trừ các số có hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán bằng một phép trừ.
- HS khá, giỏi làm được các BT: bài 2 câu d.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng Số bị trừ- số trừ- hiệu.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán an toàn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

Bảng phụ có các tấm bìa như SGK, SGK Toán 2.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS làm BT3 cột 3. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Số bị trừ- số trừ- hiệu

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh																					
<p>* Giới thiệu số bị trừ – số trừ – hiệu</p> <p>-GV ghi bảng phép trừ $59 - 35 = 24$</p> <p>-Yêu cầu HS đọc lại phép trừ.</p> <p>-Trong phép trừ này, 59 gọi là số bị trừ vừa 35 gọi là số trừ, 24 gọi là hiệu.</p> <p>Yêu cầu HS đặt phép tính trừ trên theo cột dọc.</p> <p>-Em hãy dựa vào phép tính vừa học nêu lại tên các thành phần theo cột dọc.</p> <p>-Em có nhận xét gì về tên các thành phần trong phép trừ theo cột dọc.</p> <p>-GV kết luận: Khi đặt tính dọc, tên các thành phần trong phép trừ không thay đổi.</p> <p>- Trong phép trừ $59 - 35 = 24$, 24 là hiệu, $59 - 35$ cũng là hiệu.</p> <p>* Hướng dẫn thực hành</p> <p>Bài 1: Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>GV hướng dẫn : muốn tính hiệu ta phải làm gì?</p> <p>GV hướng dẫn HS lấy số bị trừ trừ cho số trừ.</p> <p>Gọi HS làm, GV chữa bài.</p> <p>Bài 2: HSKG làm luôn ý (d)</p> <p>Gọi HS đọc yêu cầu. Hướng dẫn HS đặt phép tính thẳng cột.</p> <p>Bài 3:Gọi HS đọc yêu cầu.Hướng dẫn HS làm tóm tắt.</p> <p style="text-align: center;">Tóm tắt</p>	<p>- Đọc CN.</p> <p>HS nhắc lại.</p> <p>59 --> số bị trừ</p> <p><u>35</u> --> số trừ</p> <p>24 --> hiệu</p> <p>- HS nhận xét</p> <p>HS lắng nghe.</p> <p>Bài 1: HS đọc yêu cầu.</p> <p>HS trả lời.</p> <p>HS làm bài.</p> <table border="1" data-bbox="976 1360 1463 1591"> <tr> <td>Số bị trừ</td> <td>19</td> <td>90</td> <td>87</td> <td>59</td> <td>72</td> <td>34</td> </tr> <tr> <td>Số trừ</td> <td>6</td> <td>30</td> <td>25</td> <td>50</td> <td>0</td> <td>34</td> </tr> <tr> <td>Hiệu</td> <td>13</td> <td>60</td> <td>62</td> <td>09</td> <td>72</td> <td>0</td> </tr> </table> <p>Bài 2:</p> $\begin{array}{r} \underline{79} \quad \underline{38} \quad \underline{67} \\ \underline{25} \quad \underline{12} \quad \underline{33} \\ 54 \quad 26 \quad 34 \end{array}$ <p>Bài 3: HS làm bài vào vở.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số dm đoạn dây còn lại là</p>	Số bị trừ	19	90	87	59	72	34	Số trừ	6	30	25	50	0	34	Hiệu	13	60	62	09	72	0
Số bị trừ	19	90	87	59	72	34																
Số trừ	6	30	25	50	0	34																
Hiệu	13	60	62	09	72	0																

Một sợi dây : 8 dm Cắt đi : 3 dm Còn lại : ..dm? GV chấm điểm vở và chữa bài cho HS.	$8 - 3 = 5$ (dm) Đáp số: 5 dm
---	----------------------------------

4. Nhận xét - dặn dò:
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập
5. Nhận xét tiết học.

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết trừ nhẩm số tròn chục có hai chữ số.
- Biết thực hiện phép trừ các số có hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải toán bằng 1 phép trừ.
- HS khá, giỏi làm được các BT: bài 2 cột 3, bài 5.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: SGK Toán 2.

Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Số bị trừ – số trừ - hiệu

Nêu tên các thành phần trong phép trừ

$$85 - 14 = 71 \qquad 92 - 51 = 41$$

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài : Luyện tập

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
* Hướng dẫn làm bài tập Bài 1: GV gọi HS nêu cách làm bài, nêu lại các thành phần của phép trừ rồi cho HS làm và chữa bài. Chú ý hướng dẫn HS đặt phép tính thẳng cột.	Bài 1: HS đọc yêu cầu, làm bài. $\begin{array}{r} 88 \quad 49 \quad 96 \quad 64 \\ - 36 \quad - 15 \quad - 12 \quad 44 \\ \hline 52 \quad 64 \quad 84 \quad 20 \end{array}$
Bài 2: HSKG làm luân (cột 3) Gọi HS đọc yêu cầu	Bài 2: HS đọc yêu cầu, tính và điền các kết quả.

<p>Yêu cầu HS đặt tính nhằm điền kết quả, GV chữa bài.</p> <p>Lưu ý tính từ trái sang phải.</p> <p>Bài 3: Gọi HS đọc yêu cầu, cho HS làm bảng con. - Yêu cầu HS chỉ vào từng số của phép trừ và nêu tên gọi. Lưu ý HS đặt phép tính thẳng cột.</p> <p>Bài 4: Gọi HS đọc đề, HS làm vào vở, GV chấm vở, chữa bài. Tóm tắt Mảnh vải : 9 dm Cắt ra : 5 dm Còn lại : ... dm?</p> <p>Bài 5: Gọi HS khá, giỏi làm.</p>	$60 - 10 - 20 = 30$ $60 - 40 = 20$ $90 - 10 - 20 = 60$ $90 - 30 = 60$ <p>Bài 3: HS làm bảng con.</p> <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">84</td> <td style="text-align: center;">77</td> <td style="text-align: center;">59</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">- 31</td> <td style="text-align: center;">- 53</td> <td style="text-align: center;">- 19</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-----</td> <td style="text-align: center;">-----</td> <td style="text-align: center;">-----</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">53</td> <td style="text-align: center;">24</td> <td style="text-align: center;">40</td> </tr> </table> <p>Bài 4: HS làm bài vào vở. Bài giải Số dm mảnh vải còn lại là: $9 - 5 = 4$ (dm) Đáp số: 4 dm</p> <p>Bài 5: HS khá, giỏi làm: C.60 cái ghế</p>	84	77	59	- 31	- 53	- 19	-----	-----	-----	53	24	40
84	77	59											
- 31	- 53	- 19											
-----	-----	-----											
53	24	40											

4. Nhận xét - dặn dò:

- Học sinh gọi lại tên các thành phần của từng phép tính.
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập chung

5. Nhận xét tiết học.

LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết đếm, đọc, viết các số trong phạm vi 100.
- Biết viết số liền trước, số liền sau của một số cho trước.
- Biết làm tính cộng, trừ các số hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng.
- HS khá, giỏi làm được các BT: bài 2 câu e, g; bài 3 cột 3.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: SGK Toán 2.

Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS làm BT2 cột 3 trang 10. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài : Luyện tập chung.

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh																
<p>* Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1 : Gọi HS làm, GV nhận xét, chốt lại kết quả.</p> <p>Bài 2 : HSKG làm luôn (e,g)</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu.</p> <p>-GV gọi HS làm và nhận xét</p> <p>- Câu e, g gọi HS khá, giỏi làm.</p> <p>Bài 3 : HSKG làm luôn (cột 3)</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu, cho HS làm bảng con.</p> <p>- GV lưu ý HS đặt phép tính thẳng cột. nhận xét bài làm của HS, chốt lại kết quả đúng .</p> <p>Bài 4: Gọi HS đọc yêu cầu, HS làm, nhận xét . hướng dẫn HS làm tóm tắt.</p> <p style="text-align: center;">Tóm tắt</p> <p>Lớp 2A : 18 HS</p> <p>Lớp 2B : 21 HS</p> <p>Hai lớp : ? HS</p> <p>GV chấm vở và chữa bài cho HS.</p>	<p>Bài 1:HS đọc yêu cầu, tự làm bài</p> <p>a) 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49, 50.</p> <p>b) 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74.</p> <p>c) 10, 20, 30, 40.</p> <p>Bài 2: HS đọc yêu cầu bài toán, làm bài.</p> <p>a) Số liền sau của 59 là 60</p> <p>b) Số liền sau của 99 là 100</p> <p>c) Số liền trước của 89 là 88</p> <p>d) Số liền trước của 1 là 0</p> <p>e) Số lớn hơn 74 và bé hơn 76 là 75</p> <p>g) Số lớn hơn 86 và bé hơn 89 là 87 và 88.</p> <p>Bài 3: HS đọc yêu cầu bài toán, làm bảng con.</p> <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"><tr><td style="text-align: right;">+ 32</td><td style="text-align: right;">_ 87</td><td style="text-align: right;">+ 21</td><td style="text-align: right;">_ 96</td></tr><tr><td style="text-align: right;">43</td><td style="text-align: right;">35</td><td style="text-align: right;">57</td><td style="text-align: right;">42</td></tr><tr><td style="text-align: right;">-----</td><td style="text-align: right;">-----</td><td style="text-align: right;">-----</td><td style="text-align: right;">-----</td></tr><tr><td style="text-align: right;">75</td><td style="text-align: right;">52</td><td style="text-align: right;">78</td><td style="text-align: right;">54</td></tr></table> <p>- HS khá, giỏi làm cột 3.</p> <p>Bài 4: Làm vào vở.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số học sinh đang tập hát cả hai lớp có:</p> $18 + 21 = 39 \text{ (học sinh)}$ <p style="text-align: center;">Đáp số: 39 học sinh</p>	+ 32	_ 87	+ 21	_ 96	43	35	57	42	-----	-----	-----	-----	75	52	78	54
+ 32	_ 87	+ 21	_ 96														
43	35	57	42														
-----	-----	-----	-----														
75	52	78	54														

4. Củng cố - dặn dò:

- Số bé nhất có hai chữ số là số nào ?
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập chung.

5. Nhận xét tiết học.

LUYỆN TẬP CHUNG

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

-Biết viết các số có hai chữ số thành tổng của số chục và số đơn vị.

- Biết số hạng; tổng.
- Biết số bị trừ, số trừ, hiệu
- Biết làm tính cộng, trừ các số có hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán bằng một phép trừ.
- HS khá, giỏi làm được các BT: bài 1 : 3 số sau, bài 3 : 2 phép tính sau, bài 5.

2. Kĩ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: SGK Toán 2.

Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Gọi HS làm BT2 cột 3 trang 11 bài vừa học.

3. Bài mới

- Giới thiệu bài :Luyện tập chung.

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh																														
<p>* Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: HSKG (làm luôn 3 số còn lại)</p> <p>- Gọi HS đọc yêu cầu, Gọi HS nhắc lại số hàng chục và số hàng đơn vị. HS làm.</p> <p>- Giáo viên nhận xét, tuyên dương.</p> <p>Bài 2: Viết số thích hợp vào ô trống</p> <p>- Gọi HS nêu cách làm bài.</p> <p>+Muốn tính tổng ta làm ntn?</p> <p>+Muốn tính hiệu ta làm ntn?</p> <p>-Giáo viên nhận xét sửa sai .</p> <p>Bài 3 : HSKG (làm luôn 2 phép tính cuối)</p> <p>- Cho HS làm bảng con.</p> <p>- GV nhận xét , chốt lại kết quả đúng</p> <p>- 2 cột sau gọi HS khá, giỏi làm bảng lớp.</p> <p>Bài 4: Gọi HS đọc yêu cầu, GV hướng dẫn tóm tắt:</p> <p>Tóm tắt</p>	<p>Bài 1: HS làm bài.</p> $25 = 20 + 5 \quad 87 = 80 + 7$ $62 = 60 + 2 \quad 39 = 30 + 9$ $99 = 90 + 9 \quad 85 = 80 + 5$ <p>Bài 2: HS làm bài.</p> <table border="1"> <tr> <td>Số hạng</td> <td>30</td> <td>52</td> <td>9</td> <td>7</td> </tr> <tr> <td>Số hạng</td> <td>60</td> <td>14</td> <td>10</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>90</td> <td>66</td> <td>19</td> <td>9</td> </tr> </table> <table border="1"> <tr> <td>Số bị trừ</td> <td>90</td> <td>66</td> <td>19</td> <td>25</td> </tr> <tr> <td>Số trừ</td> <td>60</td> <td>52</td> <td>19</td> <td>15</td> </tr> <tr> <td>Hiệu</td> <td>30</td> <td>14</td> <td>00</td> <td>10</td> </tr> </table> <p>Bài 3: HS đọc yêu cầu và tự làm bài.</p> $\begin{array}{r} + 48 \\ 30 \\ \hline 78 \end{array} \quad \begin{array}{r} _ 65 \\ 11 \\ \hline 54 \end{array} \quad \begin{array}{r} _ 94 \\ 42 \\ \hline 52 \end{array}$ <p>Bài 4: HS làm vào vở</p> <p>Bài giải</p>	Số hạng	30	52	9	7	Số hạng	60	14	10	2	Tổng	90	66	19	9	Số bị trừ	90	66	19	25	Số trừ	60	52	19	15	Hiệu	30	14	00	10
Số hạng	30	52	9	7																											
Số hạng	60	14	10	2																											
Tổng	90	66	19	9																											
Số bị trừ	90	66	19	25																											
Số trừ	60	52	19	15																											
Hiệu	30	14	00	10																											

Mẹ và chị : 85 quả cam Mẹ : 44 quả cam Chị : quả cam ? -GV chấm vở và chữa bài cho HS. Bài 5 : HSKG -GV nhận xét , tuyên dương	Số quả cam chị hái được là: $85 - 44 = 41$ (quả cam) Đáp số: 41 quả cam Bài 5:HS khá, giỏi làm $1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}$ $10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$
--	--

4. Nhận xét - dặn dò:

- Nêu tên gọi thành phần của phép cộng và trừ
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Kiểm tra

5. Nhận xét tiết học.

LỊCH BÁO GIẢNG TUẦN 3

(Từ 7/9/2015 -11/9/2015)

THỨ	NGÀY	TIẾT	TÊN BÀI DẠY
2	7/9/2015	4	Ôn tập
3	8/9/2015	3	Phép cộng có tổng bằng 10
4	9/9/2015	1	26 + 4; 36 + 24
5	10/9/2015	1	Luyện tập
	CHIỀU	1	9 cộng với một số: 9 + 5

ÔN TẬP

1. Kiến thức:

- Đọc, viết số có hai chữ số; viết số liền trước, số liền sau.
- Kĩ năng thực hiện cộng, trừ không nhớ trong phạm vi 100.
- Giải bài toán bằng 1 phép tính đã học
- Đo, viết số đo độ dài đoạn thẳng.

2. kĩ năng:

- HS làm được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ: HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. Đề bài

Bài 1: Viết các số

- a. Từ 60 đến 70:.....
b. Từ 79 đến 85 :.....

Bài 2: a) Số liền trước của 59 là:.....

b) Số liền sau của 99 là:.....

Bài 3: Tính

$$\begin{array}{r} 32 \\ + 54 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 94 \\ - 32 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 50 \\ + 35 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 77 \\ - 16 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 4 \\ + 44 \\ \hline \end{array}$$

Bài 4: Mai và Hoa làm được 36 bông hoa, riêng Hoa làm được 16 bông hoa. Hỏi Mai làm được bao nhiêu bông hoa?

Bài 5: Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 1dm.

PHÉP CỘNG CÓ TỔNG BẰNG 10

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cộng hai số có tổng bằng 10.
- Biết dựa vào bảng cộng để tìm 1 số chưa biết trong phép cộng có tổng bằng 10.
- Biết viết 10 thành tổng của hai số trong đó có một số cho trước.

- Biết cộng nhẩm: 10 cộng với số có một chữ số.
- Biết xem đồng hồ khi kim phút chỉ vào 12.
- Bài tập cần làm 1 (cột 1, 2,3), 2, 3 (dòng 1) 4
- HSKG làm thêm các BT còn lại

2. Kỹ năng:

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

- 10 que tính.
- Bảng gài (que tính) có ghi các cột đơn vị, chục.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : vở bài tập

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Phép cộng có tổng bằng 10

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giới thiệu phép cộng $6 + 4 = 10$ GV làm thao tác trên vật thật và yêu cầu HS sử dụng vật thật. -Có 6 que tính, lấy thêm 4 que tính. Hỏi có tất cả bao nhiêu que tính? Ta có 6 que tính thêm 4 que tính là 10 que tính, ta viết $6 + 4 = 10$ Bây giờ các em sẽ làm quen với cách cộng theo cột. Bước 1: -Có 6 que tính (cài 6 que tính lên bảng, viết 6 vào cột đơn vị). -Thêm 4 que tính (cài 4 que tính lên bảng dưới 6 que tính, viết 4 vào cột đơn vị dưới 6) -Tất cả có mấy que tính? chục đơn vị + 6 _____ 4 1 0</p> <p>Cho HS đếm rồi gộp 6 que tính và 4 que tính lại Bước 2: Thực hiện phép tính -Đặt tính dọc -6 cộng 4 bằng 10, viết 0 vào cột đơn vị, viết 1 vào cột chục.</p> <p>+ 6 _4 10 $6 + 4 = 10$</p> <p>Gọi HS Đọc CN-ĐT * Hướng dẫn làm bài tập Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: HSKG làm luôn (cột 4) Cho HS tự làm và chữa bài. Cột 4 gọi HS khá, giỏi làm.</p>	<p>- HS lấy 6 que tính, thêm 4 que tính → HS trả lời câu hỏi của GV. HS nhắc lại.</p> <p>- Có 10 que tính</p> <p>- HS chú ý quan sát, nghe</p> <p>Đọc CN- ĐT</p> <p>Bài 1: Đọc yêu cầu bài toán, làm bài</p> <p>$9 + 1 = 10$ $8 + 2 = 10$ $1 + 9 = 10$ $2 + 8 = 10$ $10 = 9 + 1$ $10 = 8 + 2$ $10 = 1 + 9$ $10 = 2 + 8$ $7 + 3 = 10$ $5 + 5 = 10$ $3 + 7 = 10$ $10 = 5 + 5$ $10 = 7 + 3$ $10 = 6 + 4$</p>

Bài 2: Tính

Hướng HS đặt tính sao cho các chữ số thẳng cột (0 ở hàng đơn vị, 1 ở hàng chục)

Bài 3: HSKG làm luôn (dòng 2)

- Cho HS nhắm và trả lời miệng các kết quả

Lưu ý HS ghi ngay kết quả phép tính bên phải dấu =

Hướng dẫn HS nhắm từ trái qua phải.

Dòng 2, 3 gọi HS khá, giỏi làm.

Bài 4: Gọi HS làm, GV nhận xét.

Đồng hồ chỉ mấy giờ?

Yêu cầu HS quan sát đồng hồ rồi ghi giờ ở dưới.
Chẳng hạn ghi 7 giờ dưới đồng hồ A.

$$10 = 3+7 \quad 10 = 4 + 6$$

Bài 2: HS làm bài.

$$\begin{array}{r} + 7 \\ 3 \\ \hline 10 \end{array} \quad \begin{array}{r} + 5 \\ 5 \\ \hline 10 \end{array} \quad \begin{array}{r} + 2 \\ 8 \\ \hline 10 \end{array} \quad \begin{array}{r} + 1 \\ 9 \\ \hline 10 \end{array}$$

Bài 3: HS làm bài.

$$7 + 3 + 6 = 16 \quad 6 + 4 + 8 = 18$$

$$9 + 1 + 2 = 12 \quad 4 + 6 + 1 = 11$$

$$5 + 5 + 5 = 15 \quad 2 + 8 + 9 = 19$$

Bài 4: HS nêu

a) 7 giờ b) 12 giờ c) 9 giờ

4. Củng cố dặn dò:

$$8 + 2 = ?$$

- HS đặt tính và đọc cách đặt tính theo cột.

- Xem lại bài, chuẩn bị bài: $26 + 4$; $36 + 24$.

5. Nhận xét tiết học.

$$26 + 4 ; 36 + 24$$

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

-Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, phép cộng có tổng là số tròn chục dạng $26 + 4$ và $36 + 24$ (cộng có nhớ, dạng tính viết)

-Biết giải bài toán có lời văn bằng 1 phép cộng

- HSKG làm được BT 3.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng $26 + 4$, $36 + 24$.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

- Bảng phụ, 4 bó que tính và 10 que tính rời, bảng gài.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2, tập trắng, que tính.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ: Gọi HS làm BT3 trang 12 dòng 2,3. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: $26 + 4$; $36 + 24$

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giới thiệu phép cộng $26 + 4$</p> <p>- Giờ 2 bó que tính. Hỏi: Có mấy chục que tính</p> <p>- Gài 2 bó vào bảng</p> <p>- Giờ thêm 6 que tính. Có mấy que tính? Giáo viên gài 6 que tính vào bảng. Có tất cả bao nhiêu que tính?</p> <p>- Có 26 thì viết số nào vào cột đơn vị? Viết vào cột chục chữ số nào?</p> <p>- GV giờ 4 que tính. Có thêm mấy que tính? GV gài lên bảng</p> <p>- Có thêm 4 que tính thì viết 4 vào cột nào? $26 + 4 = ?$</p> <p>- GV viết dấu cộng và kẻ dấu gạch ngang vào bảng gài</p> <p>- Viết 30 vào bảng như thế nào?</p> <p>- GV viết $26 + 4 = 30$ lên bảng</p> <p>- Hướng dẫn học sinh đặt tính</p>	<p>- Học sinh theo dõi trả lời: Có 2 chục que tính</p> <p>- Có 6 que tính</p> <p>- 26 que tính</p> <p>- Viết vào cột đơn vị số 6</p> <p>- Viết vào cột chục số 2</p> <p>- Có thêm 4 que tính</p> <p>- Viết 4 vào cột đơn vị thẳng cột với 6</p> <p>- HS thực hành đếm que tính trả lời.</p> <p>- HS trả lời (Viết 0 vào cột đơn vị, thẳng cột với 6 và 4, viết 3 vào cột chục thẳng cột với 2)</p> <p>- HS ghi lại kết quả của phép cộng rồi đọc CN_ĐT</p> $\begin{array}{r} 26 \quad 6 \text{ cộng } 4 \text{ bằng } 10 \text{ viết } 0 \text{ nhớ } 1 \\ + 4 \quad 2 \text{ thêm } 1 \text{ bằng } 3 \text{ viết } 3 \\ \hline 30 \end{array}$
<p>*GV giới thiệu phép cộng $36 + 24$</p> <p>-GV nêu phép tính hàng ngang:</p> $36 + 24 = 60$ <p>-HD HS đặt tính $36 + 24$</p>	<p>-HS HS nêu lại cách tính</p> <p>-HS thực hành que tính</p> <p>-HS viết kết quả và đọc lại</p> <p>- HS đặt tính và tính</p> $\begin{array}{r} 36 \quad 6 \text{ cộng } 4 \text{ bằng } 10 \text{ viết } 0 \text{ nhớ } 1 \\ + 24 \\ \hline \end{array}$

	<u>24</u> 3 cộng 2 bằng 5 thêm 1 bằng 6, viết € 60
* Hướng dẫn thực hành	
Bài 1 : Cho HS làm bảng con	Bài 1: $\begin{array}{r} 35 \\ + 5 \\ \hline 40 \end{array}$
_ GV gọi HS đọc đề toán, hướng dẫn HS viết kết quả thẳng cột.	$\begin{array}{r} 42 \\ + 8 \\ \hline 50 \end{array}$
- GV nhận xét và chữa bài cho HS.	$\begin{array}{r} 81 \\ + 9 \\ \hline 90 \end{array}$
Bài 2 : Gọi HS đọc đề toán, hướng dẫn HS làm bài và viết tóm tắt.	Bài 2: HS làm bài vào vở.
Tóm tắt	Bài giải
Nhà Mai : 22 con	Số con gà hai nhà nuôi là;
Nhà Lan : 18 con	$22 + 18 = 40$ (con gà)
Hai nhà : ? con	Đáp số: 40 con gà
GV chấm điểm vở và chữa bài cho HS.	
Bài 3: (HSKG)	Bài 3: HS khá, giỏi làm
Gọi HS đọc yêu cầu	$18 + 2 = 20$ $17 + 3 = 20$
GV nhận xét, tuyên dương.	$16 + 4 = 20$ $15 + 5 = 20$
	$14 + 6 = 20$

4. Củng cố - dặn dò:

- HS thi đua tìm các phép cộng có tổng = 10.
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập.

5. Nhận xét tiết học.

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cộng nhẩm dạng $9 + 1 + 5$
- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $26 + 4$; $36 + 24$
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng
- Bài tập cần làm 1 (dòng 1) 2, 3, 4
- HSKG làm được các BT: bài 1 dòng 2, bài 5.

2. Kỹ năng:

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: SGK toán 2.

Học sinh: SGK, VBT Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : $26 + 4$; $36 + 24$

Gọi HS làm BT1 trang 13. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài : Luyện tập

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: HSKG làm luôn dòng (dòng 2,3)</p> <p>Gọi HS tính nhẩm nêu kết quả</p> <p>GV nhận xét, chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 2: Gọi HS đọc yêu cầu, cho HS tự tính, nhắc nhở HS viết kết quả thẳng cột.</p> <p>-Cả lớp nhận xét, GV nhận xét và chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 3: Gọi HS đọc yêu cầu, cho HS làm bài vào vở. GV chấm điểm 10 vở.</p> <p>Gọi 3 HS lên bảng sửa bài. GV nhận xét.</p> <p>Bài 4: Gọi HS đọc yêu cầu bài, Gọi HS làm tóm tắt từng câu. GV chỉnh sửa cho HS.</p> <p>Tóm tắt</p> <p>Có : 14 học sinh nữ</p> <p>Và : 16 học sinh nam</p> <p>Có tất cả: ? học sinh.</p> <p>GV chấm vở và chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 5: HSKG</p> <p>GV nhận xét, tuyên dương.</p>	<p>Bài 1: HS tự làm bài.</p> $\begin{array}{r} 9 + 1 + 5 = 15 \\ 9 + 1 + 8 = 18 \end{array}$ $\begin{array}{r} 8 + 2 + 6 = 16 \\ 8 + 2 + 1 = 11 \end{array}$ $\begin{array}{r} 7 + 3 + 4 = 14 \\ 7 + 3 + 6 = 16 \end{array}$ <p>Bài 2: HS làm bài</p> $\begin{array}{r} 36 \\ + 4 \\ \hline 40 \end{array}$ $\begin{array}{r} 7 \\ + 33 \\ \hline 40 \end{array}$ $\begin{array}{r} 25 \\ + 45 \\ \hline 70 \end{array}$ $\begin{array}{r} 52 \\ + 18 \\ \hline 70 \end{array}$ <p>Bài 3:</p> $\begin{array}{r} 24 \\ + 6 \\ \hline 30 \end{array}$ $\begin{array}{r} 48 \\ + 12 \\ \hline 60 \end{array}$ $\begin{array}{r} 3 \\ + 27 \\ \hline 30 \end{array}$ <p>Bài 4: làm bài vào vở</p> <p>Số học sinh lớp học đó có tất cả là:</p> $14 + 16 = 30 \text{ (học sinh)}$ <p>Đáp số: 30 học sinh</p> <p>Bài 5: HS khá, giỏi thực hiện</p> <p>Đoạn thẳng AB dài 10 cm hoặc 1 dm.</p>

4. Củng cố - dặn dò:

Tính nhanh $46 + 34 =$

- Xem lại bài, chuẩn bị bài: 9 cộng với một số: $9 + 5$.

5. Nhận xét tiết học.

9 CỘNG VỚI MỘT SỐ: $9 + 5$

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép cộng dạng $9 + 5$, lập được bảng 9 cộng với một số.
- Nhận biết trực giác về tính giao hoán của phép cộng.
- Biết giải bài toán bằng một phép tính cộng.
- Bài tập cần làm 1, 2, 4
- HSKG làm thêm BT3

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng 9 cộng với 1 số.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

- 20 que tính
- Bảng gài que tính.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Luyện tập

Gọi 3 HS làm BT3 trang 14. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: 9 cộng với một số: $9 + 5$

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh								
<p>* GV giới thiệu phép cộng $9 + 5$.</p> <p>Nêu bài toán : Có 9 que tính thêm 5 que tính. Hỏi có tất cả bao nhiêu que tính ?</p> <p>Em làm thế nào ra 14 que tính ?</p> <p>GV hướng dẫn: Đếm thêm 5 que vào 9 que, 9 que vào 5 que. Tách 5 thành 1 và 4, 9 với 1 là 10, 10 với 4 là 14 que.</p> <p>- Ngoài que tính còn có cách nào khác ?</p> <p>Bảng cài. Hướng dẫn học sinh thực hiện phép cộng bằng que tính theo các bước : 9 thêm 1 là 10, 10 bó lại thành 1 chục 1 chục que tính với 4 que tính là 14 que tính. Vậy $9 + 5 = 14$.</p> <table border="1" data-bbox="133 1701 763 1948"> <thead> <tr> <th>Chục</th> <th>Đơn vị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>+</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Hướng dẫn đặt tính.</p>	Chục	Đơn vị		9	+	5	1	4	<p>- HS lắng nghe.</p> <p>- HS thao tác trên que tính và nêu có 14 que tính</p> <p>- HS trả lời câu hỏi.</p> <p>- Lắng nghe</p> <p>- Thực hiện phép cộng $9 + 5$.</p> <p>- 1 em lên bảng và nêu cách đặt tính.</p>
Chục	Đơn vị								
	9								
+	5								
1	4								

$$\begin{array}{r} 9 \\ + 5 \\ \hline 14 \end{array}$$

9 cộng 5 bằng 14, viết 4 thẳng cột với 5.
Viết 1 vào cột chục.

- Lập bảng công thức : 9 cộng với 1 số.

- Yêu cầu HS học thuộc lòng bảng công thức.

* Hướng dẫn thực hành

Bài 1: Gọi HS đọc yêu cầu bài toán, HS tính nhẩm nêu kết quả.

Bài 2 : Gọi HS nêu yêu cầu bài toán. Cho HS tự làm, hướng dẫn HS đặt kết quả thẳng cột.

GV nhận xét bài làm của HS.

Bài 3: **HSKG**

GV nhận xét, tuyên dương.

GV tuyên dương HS làm đúng.

Bài 4 : Gọi HS đọc yêu cầu, HS làm, nhận xét.

-Hướng dẫn sửa, chấm, nhận xét.

$$\begin{array}{r} 9 \\ + 5 \\ \hline 14 \end{array}$$

HS sử dụng que tính để lập công thức.

-HS tự lập :

$$\begin{array}{ll} 9 + 2 = 11 & 9 + 6 = 15 \\ 9 + 3 = 12 & 9 + 7 = 16 \\ 9 + 4 = 13 & 9 + 8 = 17 \\ & 9 + 5 = 14 & 9 + 9 = 18 \end{array}$$

-Đọc CN-ĐT

-Học thuộc lòng bảng cộng 9.

Bài 1: HS tính nhẩm và nêu miệng các kết quả

$$\begin{array}{ll} 9 + 3 = 12 & 9 + 6 = 15 \\ 3 + 9 = 12 & 6 + 9 = 15 \\ 9 + 8 = 17 & 9 + 7 = 16 \\ 8 + 9 = 17 & 7 + 9 = 16 \\ 9 + 4 = 13 & 4 + 9 = 13 \end{array}$$

Bài 2

$$\begin{array}{r} 9 \quad 9 \quad 9 \quad 7 \quad 5 \\ + 2 \quad + 8 \quad + 9 \quad + 9 \quad + 9 \\ \hline 11 \quad 17 \quad 18 \quad 16 \quad 14 \end{array}$$

Bài 3: HS khá, giỏi làm

$$\begin{array}{ll} 9 + 6 + 3 = 18 & 9 + 2 + 4 = 15 \\ 9 + 9 + 1 = 19 & 9 + 4 + 2 = 15 \end{array}$$

Bài 4: Làm vào vở .

-HS tóm tắt, giải.

Tóm tắt

Có : 9 cây táo

Thêm : 6 cây táo

Có tất cả: ? cây táo

Bài giải

Số cây táo trong vườn có tất cả là:

$$9 + 6 = 15 \text{ (cây táo)}$$

Đáp số 15 cây táo.

4. Củng cố - dặn dò:

- GV cho HS đọc bảng công thức 9 cộng với 1 số

- Xem lại bài, chuẩn bị bài : 29 + 5.

5. Nhận xét tiết học.

LỊCH BÁO GIẢNG TUẦN 4
(Từ 14/9/2015 – 18/9/2015)

THỨ	NGÀY	TIẾT	TÊN BÀI DẠY
2	14/9/2015	4	29 + 5
3	15/9/2015	3	49 + 25
4	16/9/2015	1	Luyện tập
5	17/9/2015	1	8 cộng với một số: 8 + 5
	Chiều	1	28 + 5

29 + 5

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng 29 + 5.
- Biết số hạng, tổng.
- Biết nối các điểm cho sẵn để có hình vuông.
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng.
- Bài tập cần làm 1 (cột 1, 2,3), 2 (a,b), 3
- HSKG làm BT: bài 1 cột 4, bài 2 c.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng 29 + 5.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

- 3 bó 1 chục que tính và 14 que rời
- Bảng gài, SGK Toán 2.

* Học sinh: SGK Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : 9 cộng với một số: 9 + 5

- 2 HS đọc bảng cộng 9 .GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: 29 + 5

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
* Giảng bài: -GV giới thiệu phép cộng 29 + 5. - Nêu bài toán : Có 29 que tính, thêm 5 que tính. Hỏi có tất cả	HS lắng nghe -Nghe, phân tích.

bao nhiêu que tính ?

- Hướng dẫn HS thao tác trên que tính để tìm kết quả $29 + 5$

- Muốn biết tất cả bao nhiêu que ta làm thế nào ?

Tìm kết quả :

-GV thao tác trên bảng cài hướng dẫn học sinh tìm kết quả

-Gài 2 bó que tính và 9 que tính.

Nói : Có 29 que tính, viết 2 vào cột chục, 9 vào cột đơn vị

-Gài tiếp 5 que tính xuống dưới 9 que rồi và viết 5 vào cột đơn vị ở dưới 9 và nói : Thêm 5 que tính

9 que tính với 1 que tính là 10 que tính bó lại thành 1 chục, 2 chục với 1 chục là 3 chục, 3 chục với 4 là 34. Vậy $29 + 5 = 34$.

-Đặt tính và tính :GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính như SGK.

Gọi vài HS nêu lại cách cộng.

* Hướng dẫn thực hành

Bài 1 : **HSKG làm luôn (cột 4,5)**

- HS tính, nêu kết quả

- GV nhận xét

Bài 2 : **HSKG làm luôn (c)**

-HS đọc yêu cầu

-Muốn tính tổng ta làm thế nào ?

-Khi đặt tính cần chú ý gì ?

-HS làm vào vở.GV chấm điểm vở và nhận xét.

Bài 3 :Gọi HS đọc yêu cầu

-Muốn có hình vuông ta nối mấy điểm với nhau?

- GV nhận xét

-Thực hiện phép cộng $29 + 5$.

-Thực hành trên que tính.

-Học sinh làm theo thao tác của giáo viên.

-Đọc to : $29 + 5 = 34$.

-1 em đặt tính và nêu cách tính. Lớp làm nháp.

$$\begin{array}{r} 29 \\ + 5 \\ \hline 34 \end{array}$$

9 cộng 5 bằng 14 viết 4 nhớ 1
2 thêm 1 bằng 3 viết 3

-Nhiều em nêu : $29 + 5 = 34$.

Bài 1 : HS làm bảng con

$$\begin{array}{r} 59 \\ + 5 \\ \hline 64 \end{array} \quad \begin{array}{r} 79 \\ + 2 \\ \hline 81 \end{array} \quad \begin{array}{r} 69 \\ + 3 \\ \hline 72 \end{array} \quad \begin{array}{r} 79 \\ + 1 \\ \hline 80 \end{array} \quad \begin{array}{r} 89 \\ + 6 \\ \hline 95 \end{array}$$

Bài 2 : HS đọc yêu cầu, làm bài
HS nêu

$$\begin{array}{r} 59 \\ + 6 \\ \hline 65 \end{array} \quad \begin{array}{r} 19 \\ + 7 \\ \hline 26 \end{array} \quad \begin{array}{r} 69 \\ + 8 \\ \hline 77 \end{array}$$

Bài 3 : HS đọc yêu cầu

HS nêu

-Làm bài thực hành nối.

-1 em nêu tên gọi các hình vuông : ABCD,

4. Củng cố - dặn dò :

- Đọc lại bảng 9 cộng với một số
- Xem lại bài, chuẩn bị bài : $49 + 25$.

5. Nhận xét tiết học.

$$49 + 25$$

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố phép cộng dạng $9 + 5$ và $29 + 5$.
- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $49 + 25$.
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng.
- Bài tập cần làm 1 (cột 1, 2,3) 3
- HSKG làm BT:bài 1 cột 4, 5; bài 2.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng $49 + 25$.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

- 7 bó 1 chục que tính và 14 que rời
- Bảng gài que tính, SGK Toán 2.

* Học sinh: SGK Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1.Ổn định: hát

2.Kiểm tra bài cũ : $29 + 5$

- 2 HS làm lại bài tập 2. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài : $49 + 25$

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giảng bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Giới thiệu phép cộng : $49 + 25$ -Giáo viên nêu bài toán : Có 4 bó que tính và 9 que rời, thêm 2 bó và 5 que rời. Hỏi có tất cả bao nhiêu que tính ? 49 que gồm mấy bó và mấy que lẻ ? -Giáo viên cài 4 bó và 9 que. 	<ul style="list-style-type: none"> -Cả lớp thao tác trên que tính. -4 bó và 9 que lẻ (đưa 4 bó và 9 que)

49 = 4 chục và 9 đơn vị .
 25 gồm mấy bó và mấy que lẻ ?
 -Giáo viên cài tiếp 2 bó và 5 que lẻ phía dưới 49.
 -Ghi : 25 = 2 chục và 5 đơn vị
 -Em có tất cả mấy bó và mấy que lẻ ?
 -6 bó que tính hay còn gọi là 60 que tính.
 -Vậy 60 que tính và 14 que tính là bao nhiêu que tính
 -14 que có thể tách thành mấy bó và mấy que lẻ ?
 -Vậy $49 + 25 = ?$
 -Giáo viên nêu : Em hãy đặt tính với cột dọc.
 -Em nêu cách đặt tính và tính như thế nào ?

-Muốn thực hiện phép cộng $49 + 25$ em thực hiện như thế nào ?
 GV nhận xét, gọi vài HS nhắc lại.

* Hướng dẫn làm bài tập

Bài 1 : **HSKG làm luôn (cột 4,5)**

Yêu cầu HS tự làm bài.

GV lưu ý HS đặt tính thẳng cột. Khi chữa bài nên gọi HS nêu cách tính.

Bài 2: HSKG

- GV yêu cầu HS nhắc lại cách tính tổng.GV cho HS tự làm và sửa bài cho HS.

Bài 3 : GV cho HS tự tóm tắt và làm bài vào vở.GV chấm vở và chữa bài cho HS.

-2 bó và 5 que lẻ.
 -Đưa 2 bó và 5 que lẻ đặt dưới 4 bó và 9 que lẻ.

Có 6 bó và 14 que tính lẻ.
 HS nhắc lại

-HS nói : 60 que tính và 14 que tính là 74 que tính.

-14 có thể tách thành 1 bó và 4 que lẻ.

$$-49 + 25 = 74$$

-1 em lên bảng làm . Cả lớp làm nháp.

-Viết 49 rồi viết 25 dưới 49 sao cho 5 thẳng cột với 9, 2 thẳng cột với 4. Viết dấu + và kẻ gạch ngang.

-1 em nêu. Tính từ phải sang trái:

$$\begin{array}{r} +49 \quad 9 \text{ cộng với } 5 \text{ bằng } 14 \text{ viết } 4 \text{ nhớ } 1 \\ +25 \quad 4 \text{ cộng } 2 \text{ bằng } 6 \text{ thêm } 1 \text{ bằng } 7 \\ \hline 74 \end{array}$$

viết 7

Bài 1: HS nêu yêu cầu , làm bảng con

$$\begin{array}{r} 39 \quad 69 \quad 19 \quad 29 \quad 18 \\ \underline{22} \quad + \quad \underline{24} \quad + \quad \underline{53} \quad + \quad \underline{56} \quad + \quad \underline{18} \\ 61 \quad 93 \quad 72 \quad 85 \quad 36 \end{array}$$

- Nhận xét.

Số hạng	9	29	9	49	59
Số hạng	6	18	34	27	29
Tổng	15	47	43	76	88

Bài 3: Tóm tắt

Lớp 2A :29 học sinh

Lớp 2B :25 học sinh

Cả hai lớp :..... học sinh?

Bài giải

Số học sinh cả lớp có là

$$29 + 25 = 54 \text{ (học sinh)}$$

4. Củng cố - dặn dò:
 - Đọc lại bảng 9 cộng với một số
 - Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập.
 5. Nhận xét tiết học.

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép cộng dạng $9 + 5$, thuộc bảng 9 cộng với một số.
- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $29 + 5$; $49 + 25$
- Biết thực hiện phép tính 9 cộng với một số để so sánh hai số trong phạm vi 20
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng .
- Bài tập cần làm 1 (cột 1, 2,3), 2, 3 (cột 1) , 4
- HSKG làm các BT:bài 1 cột 4, bài 3 cột 2, 3;bài 5.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: SGK Toán 2.

Học sinh: SGK Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1.Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : $49 + 25$

- 2 HS lên đặt tính rồi tính:
 $29 + 33$; $46 + 49$

- Bên dưới làm bảng con.

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài : Luyện tập

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
* Hướng dẫn làm bài tập	
Bài 1 : HSKG làm luôn (cột 4)	Bài 1:Làm miệng
- HS làm miệng.Yêu cầu học sinh nối tiếp nhau đọc kết quả của phép tính.	$9 + 4 = 13$ $9 + 3 = 12$ $9 + 2 = 11$ $6 + 9 = 15$ $9 + 6 = 15$ $9 + 5 = 14$ $9 + 9 = 18$ $5 + 9 = 14$ $9 + 8 = 17$ $9 + 7 = 16$ $9 + 1 = 10$ $2 + 9 = 11$

<p>Bài 2 : Gọi 1 HS nêu yêu cầu bài toán Gọi vài HS lên bảng làm, bên dưới làm bảng con. GV nhận xét.</p>	<p>Bài 2: $\begin{array}{r} 29 \\ + 45 \\ \hline 74 \end{array}$ $\begin{array}{r} 19 \\ + 9 \\ \hline 28 \end{array}$ $\begin{array}{r} 72 \\ + 19 \\ \hline 91 \end{array}$ $\begin{array}{r} 81 \\ + 9 \\ \hline 90 \end{array}$ $\begin{array}{r} 74 \\ + 9 \\ \hline 83 \end{array}$ $\begin{array}{r} 39 \\ + 26 \\ \hline 65 \end{array}$</p>
<p>Bài 3: HSKG làm luôn (cột 2,3) - GV hướng dẫn HS tính 2 bên rồi so sánh, gọi HS lên bảng làm, bên dưới làm vào vở. GV nhận xét.</p> <p>Bài 4: Cho HS tự làm vào vở, GV chấm vở cho HS. GV chữa bài.</p>	<p>Bài 3: HS đọc yêu cầu, làm bài. $9 + 9 < 19$ $9 + 8 = 8 + 9$ $9 + 5 < 9 + 6$ $9 + 9 > 15$ $2 + 9 = 9 + 2$ $9 + 3 > 9 + 2$</p> <p>Bài 4: Tóm tắt Có : 19 con gà trống Và : 25 con gà mái Có tất cả : con gà?</p> <p>Bài giải Số con gà trong sân có tất cả là: $19 + 25 = 44$ (con gà) Đáp số: 44 con gà</p>
<p>Bài 5: HSKG Giáo viên giới thiệu hình vẽ. Hướng dẫn HS quan sát hình vẽ và kể tên các đoạn thẳng. -Vậy có tất cả bao nhiêu đoạn thẳng ? -Ta phải khoanh vào chữ nào ? -Nhận xét.</p>	<p>Bài 5: HS khá, giỏi làm bài Quan sát hình vẽ và kể tên các đoạn thẳng : MO, MP, MN, OP, ON, PN. -Có 6 đoạn thẳng. -D.</p>

4. Củng cố - dặn dò:

- Đặt tính và thực hiện phép tính $39 + 15$.
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: 8 cộng với một số: $8 + 5$.

5. Nhận xét tiết học.

8 CỘNG VỚI MỘT SỐ: $8 + 5$

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép cộng dạng $8 + 5$, lập được bảng cộng 8 với một số.
- Nhận biết trực giác về tính chất giao hoán của phép cộng.
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng.
- Bài tập cần làm 1, 2, 4

- HSKG làm BT3.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng 9 cộng với 1 số.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: 20 que tính và bảng gài que tính, SGK Toán 2.

Học sinh: SGK Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập

- 2 HS lên bảng thực hiện tính dọc:

$$39 + 44 \quad ; \quad 69 + 19.$$

- HS bên dưới làm bảng con. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: 8 cộng với một số: $8 + 5$

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giới thiệu phép cộng $8 + 5$</p> <p>-GV giới thiệu $8 + 5$.</p> <p>-Nêu bài toán : Có 8 que tính thêm 5 que tính nữa.Hỏi có tất cả bao nhiêu que tính ?</p> <p>- GV có thể nhận xét cách làm của HS và hướng dẫn: gộp 8 que tính vào 2 que tính bó thành 1 chục que tính, 1 chục que tính với 3 que tính còn lại là 13 que tính. Từ đó có phép tính:Lưu ý cách đặt tính:</p> $\begin{array}{r} 8 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$ <p>Viết 3 thẳng cột với 8 và 5 Chữ số 1 ở cột chục.</p> <p>13</p>	<p>- HS lắng nghe</p> <p>HS có thể thao tác trên que tính tìm ra kết quả $8 + 5 = 13$ que tính</p> <p>HS lắng nghe, quan sát.</p> <p>Vài HS nhắc lại cách cộng</p>
<p>* Hướng dẫn HS tự lập bảng 8 cộng với 1 số.</p> <p>Hướng dẫn HS tự lập bảng cộng 8 và học thuộc.</p>	<p>HS tự lập bảng cộng 8 và học thuộc.</p> $\begin{array}{ll} 8 + 3 = 11 & 8 + 7 = 15 \\ 8 + 4 = 12 & 8 + 8 = 16 \\ 8 + 5 = 13 & 8 + 9 = 17 \\ 8 + 6 = 14 & \end{array}$

<p>Gọi vài HS đọc bảng cộng 8, đọc ĐT * Thực hành</p> <p>Bài 1 : Yêu cầu HS tự làm bài. Hướng dẫn để HS thấy : khi đổi chỗ các số hạng trong phép cộng thì tổng không thay đổi.</p> <p>Bài 2 : Cho HS tính bảng con, nhận xét</p> <p>Bài 3: HSKG - GV nhận xét, tuyên dương.</p> <p>Bài 4 :Cho HS tự làm vào vở, lưu ý HS làm tóm tắt -Chấm điểm vở, nhận xét.</p>	<p>HS thực hiện</p> <p>Bài 1:HS tự nêu kết quả của mỗi phép tính.HS khác nhận xét. $8+3= 11$ $8+4= 12$ $8+6= 14$ $3+8= 11$ $4+8= 12$ $6+8= 14$ $8+7= 15$ $8+9= 17$ $7+8= 15$ $9+8= 17$</p> <p>Bài 2: $\begin{array}{r} 8 \\ +3 \\ \hline 11 \end{array}$ $\begin{array}{r} 8 \\ +5 \\ \hline 13 \end{array}$ $\begin{array}{r} 8 \\ +9 \\ \hline 17 \end{array}$ $\begin{array}{r} 4 \\ +8 \\ \hline 12 \end{array}$ $\begin{array}{r} +8 \\ +8 \\ \hline 16 \end{array}$</p> <p>Bài 3:HS khá, giỏi làm miệng $8 + 5 = 13$ $8 + 6 = 14$ $8 + 2 + 3 = 13$ $8 + 2 + 4 = 14$ $9 + 5 = 14$ $9 + 8 = 17$ $9 + 1 + 4 = 14$ $9 + 1 + 7 = 17$</p> <p>Bài 4: Tóm tắt Hà : 8 con tem Mai : 7 con tem Cả hai bạn: ...con tem? Bài giải Số con tem cả hai bạn : $8 + 7 = 15$ (con tem) Đáp số: 15 con tem</p>
---	--

4. Củng cố - dặn dò:

- GV cho HS đọc bảng công thức 8 cộng với 1 số
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: $28 + 5$.

5. Nhận xét tiết học.

$$28 + 5$$

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $28 + 5$.
- Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng.
- Bài tập cần làm 1 (cột 1, 2,3), 3 ,4

- HSKG làm BT: bài 1 cột 4, 5; bài 2.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng $28 + 5$.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: 2 bó 1 chục que tính và 13 que tính rời, SGK Toán 2.

Học sinh: SGK Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định: hát

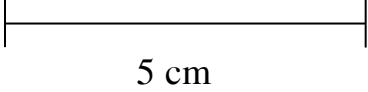
2. Kiểm tra bài cũ : 8 cộng với một số: $8 + 5$

2 HS đọc bảng cộng 8 . GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: $28 + 5$

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giới thiệu phép cộng $28 + 5$</p> <p>- GV nêu bài toán dẫn đến phép cộng $28 + 5$: Có 28 que tính, thêm 5 que tính nữa. Hỏi có bao nhiêu que tính? GV hướng dẫn HS thao tác trên que tính.</p> <p>GV hướng dẫn HS đặt tính viết và tính từ phải sang trái.</p> $\begin{array}{r} 28 \\ + 5 \\ \hline 33 \end{array}$ <p>8 cộng 5 bằng 13, viết 3 nhớ 1 + 5 2 thêm 1 bằng 3, viết 3.</p> <p>*Hướng dẫn làm bài tập:</p> <p>Bài 1 : HSKG làm luôn (cột 4,5)</p> <p>- Cho HS làm bảng con , GV nhận xét GV lưu ý HS đặt phép tính thẳng cột.</p> <p>Bài 2: HSKG</p> <p>- Cho HS làm</p> <p>Bài 3 : Cho HS làm vào vở. GV nhắc</p>	<p>- HS lắng nghe.</p> <p>HS có thể tìm ra kết quả phép tính qua thao tác trên que tính. Chẳng hạn: gộp 8 que tính với 2 que tính được 1 chục que tính và còn 3 que tính rời; 2 chục que tính thêm 1 chục que tính là 3 chục que tính, lại thêm 3 que tính rời. Như vậy có tất cả là 33 que tính. Vậy $28 + 5 = 33$</p> <p>Gọi vài HS cộng lại.</p> <p>Bài 1: làm bảng con</p> $\begin{array}{r} 18 \\ + 3 \\ \hline 21 \end{array} \quad \begin{array}{r} 38 \\ + 4 \\ \hline 42 \end{array} \quad \begin{array}{r} 58 \\ + 5 \\ \hline 63 \end{array} \quad \begin{array}{r} 28 \\ + 6 \\ \hline 34 \end{array} \quad \begin{array}{r} 19 \\ + 4 \\ \hline 23 \end{array} \quad \begin{array}{r} 28 \\ + 6 \\ \hline 34 \end{array}$ <p>Bài 2: HS khá giỏi làm</p> $51 \quad \underline{\quad} \quad 48 + 3 \quad 43 \quad \underline{\quad} \quad 38 + 5$ $47 \quad \underline{\quad} \quad 39 + 8$ <p>Bài 3: Tóm tắt</p>

<p>nhỏ HS làm tóm tắt</p> <p>-GV chấm vở, nhận xét, chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 4 : GV gọi HS cách vẽ, cho HS tự vẽ vào vở.GV kiểm tra vở và nhận xét.</p>	<p>Có : 18 con gà Và : 5 con vịt Cả gà và vịt :..... Con?</p> <p>Bài giải Số con gà và vịt có ; $18 + 5 = 23$ (con) Đáp số : 23 con.</p> <p>Bài 4: </p>
--	---

4. Củng cố - dặn dò:

- GV cho HS chơi trò chơi đúng, sai.

- $79 + 2 = 81$ Đ

- $35 + 7 = 43$ S

- $78 + 7 = 84$ Đ

- Xem lại bài, chuẩn bị bài: $38 + 25$.

5. Nhận xét tiết học.

LỊCH BÁO GIẢNG TUẦN 5

Từ (21/9/2015 – 25/9/2015)

38 + 25

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $38 + 25$
- Biết giải bài toán bằng một phép cộng các số với số đo có đơn vị dm.
- Biết thực hiện phép tính 9 hoặc 8 cộng với một số để so sánh hai số.
- Bài tập cần làm 1 (cột 1, 2,3), 3,4 (cột 1)
- HSKG làm được các BT:bài 1 cột 4, 5; bài 2, bài 4 cột 2.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng $38 + 25$.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: 5 bó 1 chục que tính và 13 que tính. SGK Toán 2.

Học sinh: SGK, VBT Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : $28 + 5$

- 2 HS lên bảng làm đặt tính rồi tính, bên dưới làm bảng con : $28 + 6$; $78+7$

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: $38 + 25$

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Giới thiệu phép cộng : $38 + 25$</p> <p>- GV nêu bài toán dẫn đến phép tính : $38 + 25 = ?$</p> <p>-GV hướng dẫn : gộp 8 que tính với 2 que tính(ở 5 que tính) thành 1 bó 1 chục que tính, 3 bó 1 chục với 2 bó 1 chục là 5 bó 1 chục, 5 bó 1 chục thêm 1 bó 1 chục là 6 bó 1 chục, 6 bó 1 chục với 3 que tính rồi là 63 que tính. Vậy $38 + 25 = 63$.</p> <p>- Từ đó dẫn ra cách thực hiện phép tính dọc(theo 2 bước)</p> <ul style="list-style-type: none">+ Đặt tính thẳng cột+ Tính từ phải sang trái	<p>HS thao tác trên que tính</p> <p>HS lắng nghe</p> <p>HS lắng nghe, quan sát</p> <p>Vài HS nhắc lại.</p>

+38 8 cộng 5 bằng 13, viết 3 nhớ 1.
 $\begin{array}{r} 25 \\ + 38 \\ \hline 63 \end{array}$ 3 cộng 2 bằng 5, thêm 1 bằng 6
 63 viết 6.

* Hướng dẫn thực hành

Bài 1: HSKG làm luôn (cột 4,5)

- Cho HS làm bảng con, GV nhận xét.
- Cột 4, 5 gọi HS khá, giỏi làm.

Bài 2: HSKG

- Cho HS đọc yêu cầu, HS làm

Bài 3 : Gọi HS đọc yêu cầu bài toán

GV vẽ đoạn thẳng như SGK lên bảng và hướng dẫn HS giải. Cho HS làm vào vở. GV chấm vở và sửa bài.

Bài 4: HSKG làm luôn (cột 2)

- GV cho HS tự làm rồi gọi HS lên bảng sửa bài. GV nhận xét.

Bài 1: HS làm bảng con.

$\begin{array}{r} 38 \\ + 45 \\ \hline 83 \end{array}$ $\begin{array}{r} 58 \\ + 36 \\ \hline 94 \end{array}$ $\begin{array}{r} 28 \\ + 59 \\ \hline 87 \end{array}$ $\begin{array}{r} 68 \\ + 4 \\ \hline 72 \end{array}$ $\begin{array}{r} 47 \\ + 32 \\ \hline 79 \end{array}$

Bài 2: HS khá giỏi làm.

Số hạng	8	28	38	8	18	80
Số hạng	7	16	41	53	34	8
Tổng	15	44	79	61	52	88

Bài 3:

Bài giải

Số dm con kiến phải đi hết đoạn đường dài là:

$$28 + 34 = 62 \text{ (dm)}$$

ĐS: 62 dm

Bài 4: HS làm

$8 + 4 < 8 + 5$ $18 + 8 < 19 + 9$
 $9 + 8 = 8 + 9$ $18 + 9 = 19 + 8$
 $9 + 7 > 9 + 6$ $19 + 10 > 19 + 18$

4. Củng cố - dặn dò:

- GV cho HS thi đua điền dấu >, <, =

$$18 + 8 < 19 + 9$$

$$19 + 9 > 19 + 8$$

$$19 + 10 > 10 + 18$$

- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập

5. Nhận xét tiết học.

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Thuộc bảng 8 cộng với một số.
- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $28 + 5$; $38 + 25$.
- Biết giải bài toán theo tóm tắt với một phép cộng.
- Bài tập cần làm 1, 2, 3
- HSKG làm thêm BT 4, 5

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng $28 + 5$.

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giáo viên: SGK Toán 2.

Học sinh: SGK, VBT Toán 2, tập trắng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ: $38 + 25$

- 2 HS làm BT4 cột 2. GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài : Luyện tập

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
* Hướng dẫn làm bài tập Bài 1 :GV yêu cầu HS tính nhẩm, nêu kết quả miệng .GV nhận xét.	Bài 1: HS làm miệng $8 + 2 = 10$ $8 + 3 = 11$ $8 + 4 = 12$ $8 + 6 = 14$ $8 + 7 = 15$ $8 + 8 = 16$ $18 + 6 = 24$ $18 + 7 = 25$ $18 + 9 = 27$ $8 + 5 = 13$ $8 + 9 = 17$ $18 + 8 = 26$
Bài 2:Đặt tính rồi tính, cho HS làm bảng con. GV nhận xét.Lưu ý HS đặt tính thẳng cột.	Bài 2: HS làm bảng con. $\begin{array}{r} 38 \\ + 15 \\ \hline 53 \end{array}$ $\begin{array}{r} 48 \\ + 24 \\ \hline 72 \end{array}$ $\begin{array}{r} 68 \\ + 13 \\ \hline 81 \end{array}$ $\begin{array}{r} 78 \\ + 9 \\ \hline 87 \end{array}$ $\begin{array}{r} 58 \\ + 26 \\ \hline 84 \end{array}$
Bài 3: Gọi 1 HS đọc yêu cầu bài toán. GV hướng dẫn HS dựa theo tóm tắt để giải bài toán. -GV chấm tập, nhận xét và sửa bài cho HS.	Bài 3: HS làm vào vở Bài giải Số cái kẹo cả hai gói có là: $28 + 26 = 54$ (cái kẹo) ĐS : 54 cái kẹo
Bài 4 : HSKG Gọi HS khá, giỏi làm. GV nhận xét, tương đương.	Bài 4 : HS khá, giỏi làm : 37, 48, 73.
Bài 5 : HSKG	Bài 5 : HS khá, giỏi làm: C. 32

4. Nhận xét - dặn dò:

- Đặt tính rồi tính : $28 + 9 = 37$ $37 + 11 = 48$ $48 + 25 = 73$

- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Hình chữ nhật –Hình tứ giác.

5. Nhận xét tiết học.

HÌNH CHỮ NHẬT- HÌNH TỨ GIÁC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nhận dạng được và gọi đúng tên hình chữ nhật, hình tứ giác.
- Biết nối các điểm để có hình chữ nhật, hình tứ giác.
- Bài tập cần làm 1 ,2 (a,b)
- HSKG làm BT:bài 2 c; bài 3.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng hình chữ nhật, hình tứ giác .

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

- 1 số miếng bìa có dạng hình chữ nhật, hình tứ giác.
- Có thể vẽ hình(SGK) trên bảng phụ. SGK toán 2.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Luyện tập

- 2 HS lên bảng làm:(điền <, >, =)

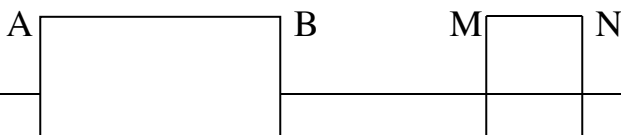
$$9 + 7 \dots 9 + 8 \qquad 8 + 6 \dots 9 + 6$$

- GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Hình chữ nhật- Hình tứ giác

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>*Giới thiệu hình chữ nhật. GV đưa 1 số hình trực quan có dạng hình chữ nhật rồi giới thiệu: đây là hình chữ nhật. GV vẽ hình giống SGK lên bảng và giới thiệu các hình chữ nhật.GV hướng dẫn HS đọc tên các hình chữ nhật. + Hình chữ nhật ABCD + Hình chữ nhật MNPQ + Hình chữ nhật EGHI</p>	<p>HS quan sát, nhắc lại. HS quan sát, lắng nghe và đọc tên hình chữ nhật</p>



1. Kiến thức:

- Biết giải và trình bày bài giải bài toán về nhiều hơn.
- Củng cố khái niệm “nhiều hơn”.
- Bài tập cần làm 1, 3
- HSKG làm thêm BT 2

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng : Bài toán về nhiều hơn .

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

* Giáo viên:

- Bảng nam châm và hình các quả cam có thể dính được lên bảng .
- SGK Toán 2.

* Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Hình chữ nhật- Hình tứ giác

- 2 HS vẽ hình tứ giác, hình chữ nhật. GV nhận xét, đánh giá điểm.

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Bài toán về nhiều hơn

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>*Giới thiệu bài toán về nhiều hơn GV dính lần lượt các quả cam lên như SGK và hỏi: + Hàng trên có mấy quả cam? + Hàng dưới có nhiều hơn hàng trên mấy quả cam? GV nêu bài toán: Hàng trên có 5 quả cam ,hàng dưới có nhiều hơn hàng trên 2 quả cam.Hỏi hàng dưới có mấy quả cam ? -Hướng dẫn HS giải : Đây là bài toán nhiều hơn có 1 phép tính,khi gặp bài toán “ nhiều hơn” ta thực hiện phép tính cộng”. + Vậy muốn tính số quả cam ở hàng dưới ta làm thế nào? GV nhận xét và gọi HS lên bảng giải, GV đánh giá điểm.</p> <p>* Hướng dẫn làm bài tập Bài 1: Gọi HS đọc yêu cầu</p>	<p>HS quan sát</p> <p>+ có 5 quả cam + 2 quả cam</p> <p>HS lắng nghe</p> <p>HS lắng nghe</p> <p>+Ta lấy $5 + 2 = 7$ (quả). HS giải Bài giải Số quả cam ở hàng dưới là : $5 + 2 = 7$ (quả cam) Đáp số : 7 quả cam</p> <p>Bài 1: HS làm vào vở</p>

<p>-Hướng dẫn phân tích đề (Bài toán cho biết gì ? Hỏi gì ?)</p> <p>-GV chấm điểm 10 vở, nhận xét . Chữa bài cho HS.</p> <p>Bài 2: HSKG</p> <p>- HS đọc yêu cầu</p> <p>Bài 3: Gọi HS đọc yêu cầu, cho HS làm vào vở,GV chấm vở, nhận xét</p>	<p>Bài giải</p> <p>Số bông hoa Bình có là</p> $4 + 2 = 6 \text{ (bông hoa)}$ <p>ĐS : 6 bông hoa</p> <p>Bài 2: HS khá, giỏi làm bảng lớp.</p> <p>Số viên bi Bảo có là:</p> $10 + 5 = 15 \text{ (viên bi)}$ <p>Đáp số: 15 viên bi</p> <p>Bài 3:HS làm bài vào vở</p> <p>Chiều cao của Đào là :</p> $95 + 3 = 98 \text{ (cm)}$ <p>Đáp số : 98 cm</p>
---	---

4. Củng cố - dặn dò:

- GV viết tóm tắt, dựa tóm tắt thi đua giải
- Nhà Lan có 3 người
- Nhà Hồng hơn nhà Lan 2 người
- Nhà Hồng người?
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: Luyện tập .

5. Nhận xét tiết học.

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết giải và trình bày bài giải bài toán về nhiều hơn trong các tình huống khác nhau.
- Bài tập cần làm: bài 1,2,4
- HS khá, giỏi làm được BT3.

2. Kỹ năng:

- HS giải được các bài toán với các dạng đã học .

3. Thái độ:

- HS yêu thích việc giải toán, giải toán cẩn thận.

II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên:SGK Toán 2.
- Học sinh: SGK, VBT Toán 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định: hát

2. Kiểm tra bài cũ : Bài toán về nhiều hơn

- 2 HS làm lại bài tập 2 . GV nhận xét

3. Bài mới:

- Giới thiệu bài: Luyện tập

Hoạt động giáo viên	Hoạt động học sinh
<p>* Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: Cho HS làm vào vở, GV chấm điểm vở và chữa bài.</p> <p>Trong cốc: 6 bút chì</p> <p>Hộp nhiều : 2 bút chì</p> <p>Hộp : ..bút chì ?</p> <p>Bài 2: Gọi HS đọc yêu cầu, gọi HS đọc đề toán, HS tự làm, GV nhận xét</p> <p>Bài 3: HSKG</p> <p>- GV giải thích sơ đồ cho HS nắm, HS làm</p> <p>- GV nhận xét, khen ngợi những HS làm đúng.</p> <p>Bài 4 : HS tự làm</p> <p>-GV thu bài chấm điểm ,nhận xét</p>	<p>Bài 1: HS làm vào vở</p> <p>Trong hộp có số bút chì là:</p> $6 + 2 = 8 \text{ (bút chì)}$ <p>Đáp số: 8 bút chì</p> <p>Bài 2: HS làm bài</p> <p>Bình có số bưu ảnh là</p> $11 + 3 = 14 \text{ (bưu ảnh)}$ <p>Đáp số: 14 bưu ảnh</p> <p>Bài 3: HS khá, giỏi làm</p> <p>Số người đội 2 là:</p> $15 + 2 = 17 \text{ (người)}$ <p>Đáp số: 17 người</p> <p>Bài 4: HS tự làm bài</p> <p>Số cm đoạn thẳng CD dài là :</p> $10 + 2 = 12 \text{ (cm)}$ <p>Đáp số : 12 cm</p>

4. Củng cố - dặn dò:

- GV cho 2 đội thi đua giải toán dựa vào tóm tắt
- Lan : 9 tuổi
- Mẹ hơn Lan: 20 tuổi
- Mẹ :tuổi ?
- Xem lại bài, chuẩn bị bài: 7 cộng với một số: $7 + 5$.

5. Nhận xét tiết học.